✔ Some:

- Dùng trong câu khẳng định

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

- Some cũng được dùng trong câu hỏi

VD: I have some friends

✔ Any:

- Dùng trong câu phủ định và câu hỏi

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

VD: There aren’t any books in the shelf

✔ Many:

- Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn

- Đi với danh từ đếm được số nhiều

VD: Do you have many cars?

✔ A lot of/ lots of:

- Được dùng trong câu khẳng đinh và câu nghi vấn

- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều

- Thường mang nghĩa “informal”

VD: We spent a lot of money

✔ A few:

- Dùng trong câu khẳng định

- Dùng với danh từ đếm được số nhiều

VD: She enjoys her life here. She has a few friends and they meet quite often.

(Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên).

Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

✔ A little:

- Dùng trong câu khẳng định

- Đi với danh từ không đếm được

VD: Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some? (Bạn có tiền không? Có, một ít. Anh có muốn vay không?) A little ở đây hàm ý là có không nhiều nhưng đủ cho anh muợn một ít.

Câu

 Forget + to - V inf (động từ nguyên mẫu có “to”)

Với cách chia này, ta dịch là: quên (phải) làm một việc gì đó. Tức là động từ đằng sau “forget” là **việc chưa xảy ra, hoặc đã không xảy ra**.

Ex:  
I forgot to lock the door when went to supermarket.  
(Tôi đã quên (phải) khóa cửa khi đi siêu thị.)

#### Forget + V-ing

Với cách chia này, ta dịch là: quên (là) đã làm việc gì đó. Động từ sau “forget” là sự việc đã diễn ra, nhưng tại thời điểm nói, người nói lại quên rằng mình đã làm việc đó, việc đó đã được thực hiện rồi.

Ex:  
I forget doing all my homework.  
(Tôi quên là đã làm hết bài tập về nhà rồi.)

* **Remember + to - V inf**: Nhớ phải làm gì  
  Ex: Remember to do your homework. (Nhớ làm bài tập về nhà đấy nhé.)  
  **Remember + V-ing**: nhớ là đã làm gì  
  Ex: I remember locking the door. (Tôi nhớ là đã khóa cửa rồi.)
* **Try + to - V inf**: Cố gắng làm việc gì  
  Ex: I am trying to study to get scholarship. (Tôi đang cố gắng học để lấy học bổng.)  
  **Try + V-ing**: thử làm việc gì  
  Ex: I made this cake. Try eating it! (Tôi đã làm cái bánh này. Bạn thử ăn xem!)
* **Stop + to - V inf**: Ngừng để làm việc gì  
  Ex: I was driving, then stopped to buy coffee because I felt so sleepy.  
  (Tôi đang lái xe, sau đó dừng lại để mua cà phê vì thấy buồn ngủ quá.)  
  **Stop + V-ing**: Ngừng hẳn việc gì  
  Ex: I stopped working part time job to concentrate on next exam.  
  (Tôi đã ngừng (hẳn) làm thêm để tập trung cho kỳ thi sắp đến.)
* **Regret + to - V inf**: lấy làm tiếc khi làm việc gì  
  Ex: I regret to inform that this month’s sales is lower than last month’s sales.  
  (Tôi lấy làm tiếc khi thông báo rằng doanh thu tháng này thấp hơn tháng trước.)  
  **Regret + V-ing**: hối hận vì đã làm việc gì  
  Ex: He regrets having stolen his friend’s money.  
  (Anh ta hối hận vì đã lấy trộm tiền của bạn.)
* **Mean + to - V inf**: dự định làm việc gì  
  Ex: I mean to settle abroad. (Tôi dự định sẽ định cư ở nước ngoài.)  
  **Mean + V-ing**: có nghĩa là/ rằng …  
  Ex: “Get married” means beginning a legal relationship with someone as their husband or wife.  
  (“Kết hôn” có nghĩa là bắt đầu mối quan hệ hợp pháp với một ai đó với tư cách là chồng/ vợ của mình.)
* **Entrust + sb + with:** Giao nhiệm vụ cho ai đó.